

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2017



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 40

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con-100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, mảng bảo hiểm nhân thọ của Tập đoàn đầu tư Pacific Century Group (PCG), một tập đoàn đầu tư tư nhân có trụ sở tại Châu Á được thành lập vào năm 1993, hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính, viễn thông và các nghiệp vụ đầu tư khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPDC14/KDBH ngày 16 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (01) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện tại F.Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

CHỦ TỊCH

Chủ tịch của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là ông David Tai Wai Wong.

BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bổ nhiệm</i>
Ông Anantharaman Sridharan	Tổng Giám đốc	Ngày 5 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Thời gian hiệu lực</i>
Ông David Tai Wai Wong	Chủ tịch	Từ ngày 14 tháng 7 năm 2016
Ông Anantharaman Sridharan	Tổng Giám đốc	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là kiểm toán độc lập của Công ty.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Số tham chiếu: 60755009/19549798

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 3 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

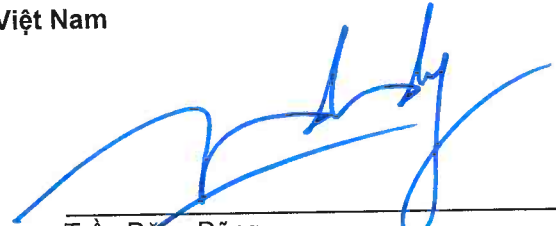
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Saman Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2036-2018-004-1


Trần Đăng Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3222-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2017

B01-DNNT

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)		547.039.976.283	317.947.828.582
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	58.098.353.156	159.213.089.939
111	1. Tiền		27.518.272.275	29.129.014.383
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.580.080.881	130.084.075.556
120	II. Các khoản đầu tư ngắn hạn		421.483.202.340	125.364.597.770
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5	421.483.202.340	125.364.597.770
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	58.805.269.483	31.238.443.900
131	1. Phải thu của khách hàng		14.562.164.970	2.754.035.447
131.1	1.1 Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		14.351.489.091	2.754.035.447
131.2	1.2 Phải thu khách hàng khác		210.675.879	-
132	2. Trả trước cho người bán		6.509.729.530	1.300.328.032
135	3. Các khoản phải thu khác		37.733.374.983	27.184.080.421
140	IV. Hàng tồn kho		3.978.719.102	376.802.866
141	1. Hàng tồn kho		3.978.719.102	376.802.866
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		4.674.432.202	1.754.894.107
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.674.432.202	1.754.894.107
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)		833.605.407.815	718.272.657.801
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		28.060.433.705	195.671.772.937
218	1. Phải thu dài hạn khác	7	28.060.433.705	195.671.772.937
218.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		16.665.653.522	16.064.656.859
218.2	1.2 Phải thu dài hạn khác		11.394.780.183	179.607.116.078
220	II. Tài sản cố định		65.061.574.231	77.158.906.578
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	54.114.362.308	67.914.619.114
222	Nguyên giá		73.028.213.022	94.681.750.426
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(18.913.850.714)	(26.767.131.312)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	9.382.662.960	9.244.287.464
228	Nguyên giá		14.260.105.745	31.211.822.946
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.877.442.785)	(21.967.535.482)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.564.548.963	-
250	III. Các khoản đầu tư dài hạn		606.461.426.644	362.330.649.804
258	1. Đầu tư dài hạn khác	10	606.461.426.644	362.330.649.804
260	IV. Tài sản dài hạn khác		134.021.973.235	83.111.328.482
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	134.021.973.235	83.111.328.482
270	TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		1.380.645.384.098	1.036.220.486.383

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2017

B01-DNNT

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)		458.306.732.435	189.116.112.434
310	I. Nợ ngắn hạn		276.896.341.607	119.407.930.635
312	1. Phải trả cho người bán	12	104.051.589.276	67.718.026.384
312.1	1.1 Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		93.814.702.288	25.850.058.358
312.2	1.2 Phải trả khác cho người bán		10.236.886.988	41.867.968.026
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.113.431.156	3.911.760.706
315	3. Phải trả nhân viên		44.672.513.569	-
316	4. Chi phí phải trả	14	114.112.066.715	44.781.504.436
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.1	1.425.135.008	1.828.978.185
319.1	6. Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện	15.2	6.521.605.883	1.167.660.924
330	II. Nợ dài hạn		181.410.390.828	69.708.181.799
344	1. Dự phòng nghiệp vụ	16	181.410.390.828	69.708.181.799
344.1	1.1 Dự phòng toán học		157.669.552.748	56.068.652.076
344.2	1.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		5.614.344.492	447.254.804
344.3	1.3 Dự phòng bồi thường		1.246.755.747	61.638.567
344.4	1.4 Dự phòng chia lãi		16.879.737.841	13.130.636.352
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)		922.338.651.663	847.104.373.949
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	17	922.338.651.663	847.104.373.949
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.014.500.000.000	1.395.000.000.000
418	2. Lỗ lũy kế		(1.092.161.348.337)	(547.895.626.051)
418a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(547.895.626.051)	(427.760.636.459)
418b	- Lỗ kỳ này		(544.265.722.286)	(120.134.989.592)
430	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		1.380.645.384.098	1.036.220.486.383

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ (Đô la Mỹ)		1.350,69	-
2. Cam kết thuê hoạt động (Đồng Việt Nam)	28	62.910.259.347	61.982.146.500



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 3 năm 2018



Hồ Thị Việt Hà
Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02-DNNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	276.210.007.330	44.253.851.524
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	68.877.453.529	55.223.817.394
13	3. Thu nhập khác	29.022.880	59.403.473.617
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(195.419.297.080)	(33.300.600.986)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(2.748.960.678)	(6.418.640.131)
23	6. Chi phí bán hàng	(386.516.829.574)	(69.276.142.163)
24	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(302.022.842.452)	(168.643.208.787)
25	8. Chi phí khác	(2.674.276.241)	(276.568.475)
50	9. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 + 20 + 22 + 23 + 24 + 25)	(544.265.722.286)	(119.034.018.007)
51	10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(1.100.971.585)
60	11. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)	(544.265.722.286)	(120.134.989.592)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc (01 = 01.1 + 01.2)	18	282.500.155.932	45.619.180.183
01.1	Phí bảo hiểm gốc		287.667.245.620	45.737.485.252
01.2	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc	16	(5.167.089.688)	(118.305.069)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm	19	(7.849.690.663)	(2.228.938.466)
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+ 02)		274.650.465.269	43.390.241.717
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		1.559.542.061	863.609.807
04.1	Thu nhập từ hoa hồng nhượng tái		1.559.542.061	863.609.807
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		276.210.007.330	44.253.851.524
11	6. Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	20	(4.184.637.735)	(4.029.306.119)
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		477.031.717	18.250.000
13	8. Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	16	(106.535.119.341)	(20.226.838.905)
15	9. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13)		(110.242.725.359)	(24.237.895.024)
16	10. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)		(85.176.571.721)	(9.062.705.962)
16.1	Chi hoa hồng bảo hiểm		(84.124.983.679)	(8.796.757.298)
16.2	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.051.588.042)	(265.948.664)
17	11. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)		(195.419.297.080)	(33.300.600.986)
18	12. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 + 17)		80.790.710.250	10.953.250.538
22	13. Doanh thu hoạt động tài chính	21	68.877.453.529	55.223.817.394
23	14. Chi phí hoạt động tài chính	22	(2.748.960.678)	(6.418.640.131)
24	15. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 + 23)		66.128.492.851	48.805.177.263
25	16. Chi phí bán hàng	23	(386.516.829.574)	(69.276.142.163)
26	17. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(302.022.842.452)	(168.643.208.787)
30	18. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 + 25 + 26)		(541.620.468.925)	(178.160.923.149)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

B02-DNNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	19. Thu nhập khác	25	29.022.880	59.403.473.617
32	20. Chi phí khác	25	(2.674.276.241)	(276.568.475)
40	21. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		(2.645.253.361)	59.126.905.142
50	22. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		(544.265.722.286)	(119.034.018.007)
51	23. Chi phí thuế TNDN hiện hành (50 = 30 + 40)	26.1	-	(1.100.971.585)
60	24. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		(544.265.722.286)	(120.134.989.592)



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Hồ Thị Việt Hà
Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

B03-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lỗ trước thuế TNDN		(544.265.722.286)	(120.134.989.592)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	8,9	14.991.445.876	4.658.304.170
03	Thay đổi dự phòng nghiệp vụ	16	111.702.209.029	20.389.009.791
07	Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính		(62.308.234.657)	(52.113.627.516)
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(479.880.302.038)	(147.201.303.147)
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		9.663.458.571	(148.412.336.693)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.601.916.236)	(127.589.941)
11	Tăng các khoản phải trả		157.488.410.972	47.620.539.137
12	Tăng chi phí trả trước		(53.830.182.848)	(79.345.624.650)
14	Chi phí lãi vay	22	-	467.281.166
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(370.160.531.579)	(326.999.034.128)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định	8,9	(9.463.332.401)	(72.794.440.576)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		-	249.000.000
23	Tiền chi mua các khoản đầu tư		(1.245.864.505.542)	(271.900.632.044)
24	Tiền thu do bán các khoản đầu tư		876.483.947.292	320.591.831.265
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		28.389.685.447	26.196.492.566
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(350.454.205.204)	2.342.251.211

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B03-DNNT

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ góp vốn	17	619.500.000.000	315.000.000.000
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		619.500.000.000	315.000.000.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)		(101.114.736.783)	(9.656.782.917)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		159.213.089.939	168.869.872.856
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	4	58.098.353.156	159.213.089.939



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Hồ Thị Việt Hà
Giám đốc Tài chính



Rajharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

B09-DNNT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam ("Công ty") là công ty con-100% sở hữu của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda), thuộc Tập đoàn FWD, mảng bảo hiểm nhân thọ của Tập đoàn đầu tư Pacific Century Group (PCG), một tập đoàn đầu tư tư nhân có trụ sở tại Châu Á được thành lập năm 1993 hoạt động trong lĩnh vực bất động sản, dịch vụ tài chính, viễn thông và các nghiệp vụ đầu tư khác trong khu vực Châu Á Thái Bình Dương.

Công ty được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 47/GP/KDBH do Bộ Tài chính ("BTC") cấp vào ngày 23 tháng 11 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh mới nhất số 47/GPDC14/KDBH ngày 16 tháng 11 năm 2017.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm tai nạn và sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, quản lý quỹ, tiến hành hoạt động đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 2.014 tỷ VND (tại 31 tháng 12 năm 2016: 1.395 tỷ VND).

Địa điểm kinh doanh và mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 11, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty có một (01) chi nhánh tại Tầng 20, VCCI Tower, 9 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội và một (01) văn phòng đại diện tại F. Home Building, 16 Lý Thường Kiệt, Quận Hải Châu, Đà Nẵng.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của công ty tại 31 tháng 12 năm 2017 là 193 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 137 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do BTC ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chứng từ.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Đầu tư tài chính*

Đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng đáo hạn trong vòng 12 tháng hoặc dự định nắm giữ không quá một năm và có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu Chính phủ, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và các khoản đầu tư khác dự định nắm giữ trên 1 năm và có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng.

Ngoại trừ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ, tất cả các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm mua, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được tiếp tục ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Lãi của khoản đầu tư được ghi nhận theo lãi suất danh nghĩa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ được xem xét về khả năng giảm giá tại ngày báo cáo. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá thị trường.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Dự phòng các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trích lập dựa theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ. Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết thì dự phòng các khoản phải thu cũng cần được trích lập dựa theo tổn thất không thể thu hồi được. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 228. Chi tiết tỷ lệ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Trên ba (3) năm	100%

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản vô hình

Tài sản vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định và tài sản vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo tỷ lệ như sau:

Máy tính và các thiết bị khác	5 năm
Nội thất và chi phí lắp đặt	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Cho vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (“Tạm ứng từ giá trị hoàn lại”)

Chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ hai mươi bốn (24) tháng trở lên và có giá trị hoàn lại có quyền được yêu cầu vay theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị hoàn lại và lãi tích lũy đến thời điểm vay.

Tạm ứng từ giá trị hoàn lại được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong phần “Đầu tư ngắn hạn” trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Công ty thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng cho vay này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng toán học, dự phòng phí chưa được hưởng (“UPR”), dự phòng bồi thường, dự phòng chia lãi được trích lập theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính ban hành. Chi tiết phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ được trình bày như sau:

Các sản phẩm bảo hiểm truyền thống/bảo hiểm sức khỏe:

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho tất cả các sản phẩm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp thuận bởi Bộ Tài chính.
- ▶ *Dự phòng phí chưa được hưởng* là khoản dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe và các hợp đồng truyền thống có thời hạn bảo hiểm dưới một năm và còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo tài chính.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ báo cáo chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa khiếu nại.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.
 - Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường tại thời điểm cuối kỳ báo cáo (“IBNR”).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi chia chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm tham gia chia lãi.

Sản phẩm bảo hiểm liên kết chung:

- ▶ Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung là giá trị hoàn lại của hợp đồng trong quỹ liên kết chung. Giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm liên kết chung phải bảo đảm các cam kết tại hợp đồng bảo hiểm.
- ▶ Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng.
- ▶ Dự phòng bồi thường được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu bồi thường doanh nghiệp bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- ▶ Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung dùng để bảo đảm cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thoả thuận tại hợp đồng bảo hiểm khi thị trường đầu tư có biến động lớn.

Công ty áp dụng phương pháp thống kê bảo hiểm trong việc ước tính các khoản dự phòng toán học với công thức và hệ số chi tiết cho từng loại hợp đồng có hiệu lực như đăng ký và phê duyệt của Bộ Tài chính. Các khoản dự phòng này được ước tính dựa trên các giả định và phương pháp trích lập được trình bày trong Thông tư 50.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc phải thu trừ chiết khấu thương mại, giảm giá và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

(i) *Doanh thu phí bảo hiểm gốc*

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được xác định phù hợp với Thông tư 50 về việc cung cấp các hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm và doanh nghiệp môi giới bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu khi chủ hợp đồng thanh toán phí bảo hiểm. Đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần, doanh thu được ghi nhận vào ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Các khoản phí đến hạn sau ngày lập báo cáo nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc năm tài chính sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm nhận trước".

Tổng phí thu được từ hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cũng được ghi nhận là doanh thu.

(ii) *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của nó khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, doanh nghiệp phải phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của doanh nghiệp. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

3.14 Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn

Chi trả tiền bảo hiểm và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán của Công ty theo điều khoản của hợp đồng bảo hiểm được xác lập.

3.15 Hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư 50.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được hoàn lại từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Công cụ tài chính - giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngân hàng	25.924.564.275	29.068.597.019
VND	25.894.011.667	29.068.597.019
USD	30.552.608	-
Các khoản tương đương tiền (*)	30.580.080.881	130.084.075.556
VND	30.580.080.881	130.084.075.556
Tiền đang chuyển	1.593.708.000	60.417.364
	<u>58.098.353.156</u>	<u>159.213.089.939</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (3) tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi ngắn hạn (*)	418.640.363.534	123.193.131.942
Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (**)	2.842.838.806	2.171.465.828
	<u>421.483.202.340</u>	<u>125.364.597.770</u>

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các hợp đồng tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và có thời gian đáo hạn còn lại dưới một (1) năm tại thời điểm báo cáo với mức lãi suất từ 5,30% - 7,70%/năm.

(**) Lãi suất trung bình của các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là 11,50%/năm.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu của khách hàng	14.562.164.970	2.754.035.447
<i>Phí bảo hiểm phải thu</i>	14.370.164.970	2.754.035.447
<i>Phải thu từ hoạt động nhượng tái</i>	192.000.000	-
Trả trước cho người bán	6.509.729.530	1.300.328.032
Các khoản phải thu khác	37.733.374.983	27.184.080.421
<i>Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư</i>	37.424.688.835	27.086.729.909
<i>Lãi dự thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại</i>	108.956.175	83.350.512
<i>Phải thu khác</i>	199.729.973	14.000.000
	58.805.269.483	31.238.443.900

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký quỹ bảo hiểm (*)	16.665.653.522	16.064.656.859
Trả trước cho Ngân hàng TMCP An Bình	-	170.000.000.000
Lãi dự thu từ Ngân hàng TMCP An Bình	2.085.299.912	708.333.333
Phải thu dài hạn khác	9.309.480.271	8.898.782.745
	28.060.433.705	195.671.772.937

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ được trích ít nhất 2% trên vốn pháp định theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<i>Máy tính và các thiết bị khác VND</i>	<i>Nội thất và chi phí lắp đặt VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm	50.348.003.136	44.333.747.290	94.681.750.426
<i>Mua trong năm</i>	2.084.016.406	1.401.598.878	3.485.615.284
<i>Thanh lý</i>	(8.569.694.138)	(12.637.271.798)	(21.206.965.936)
<i>Phân loại lại</i>	4.823.776.428	(8.755.963.180)	(3.932.186.752)
Số cuối năm	48.686.101.832	24.342.111.190	73.028.213.022
<i>Trong đó: đã khấu hao hết</i>	3.807.870.336	5.500.000	3.813.370.336
Khấu hao lũy kế			
Số đầu năm	(13.392.401.083)	(13.374.730.229)	(26.767.131.312)
<i>Tăng trong năm</i>	(8.924.828.082)	(4.104.843.422)	(13.029.671.504)
<i>Thanh lý</i>	8.448.211.063	12.434.741.039	20.882.952.102
Số cuối năm	(13.869.018.102)	(5.044.832.612)	(18.913.850.714)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	36.955.602.053	30.959.017.061	67.914.619.114
Số cuối năm	34.817.083.730	19.297.278.578	54.114.362.308

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	31.211.822.946
<i>Mua trong năm</i>	4.413.168.154
<i>Thanh lý</i>	(21.364.885.355)
Số cuối năm	14.260.105.745
<i>Trong đó: đã khấu hao hết</i>	2.038.827.264
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(21.967.535.482)
<i>Tăng trong năm</i>	(1.961.774.372)
<i>Thanh lý</i>	19.051.867.069
Số cuối năm	(4.877.442.785)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	9.244.287.464
Số cuối năm	9.382.662.960

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Tiền gửi dài hạn (*)	170.000.000.000	-
Trái phiếu (**), trong đó:	436.461.426.644	362.330.649.804
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	<i>130.966.856.503</i>	<i>120.930.195.610</i>
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<i>305.494.570.141</i>	<i>241.400.454.194</i>
	<u>606.461.426.644</u>	<u>362.330.649.804</u>

(*) Các khoản tiền gửi dài hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng tại ngày lập báo cáo tài chính. Các khoản tiền gửi này có lãi suất là 7,24%/năm.

(**) Đây là các trái phiếu chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ năm (5) đến mười lăm (15) năm với mức lãi suất là từ 4,50%/năm đến 12,20%/năm, lãi trả hàng năm.

Chi tiết các trái phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<u>Số cuối năm VND</u>		<u>Số đầu năm VND</u>	
	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Mệnh giá</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
<i>Trái phiếu Chính phủ</i>	131.405.500.000	130.966.856.503	121.405.500.000	120.930.195.610
<i>Trái phiếu doanh nghiệp</i>	<u>303.297.000.000</u>	<u>305.494.570.141</u>	<u>238.297.000.000</u>	<u>241.400.454.194</u>
	<u>434.702.500.000</u>	<u>436.461.426.644</u>	<u>359.702.500.000</u>	<u>362.330.649.804</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang nắm giữ tám (8) trái phiếu của Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam, năm (5) trái phiếu của Chính phủ, hai (2) trái phiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam và một (1) trái phiếu của Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí trang bị Công nghệ thông tin, chi phí trang bị văn phòng và chi phí cho dịch vụ Bancassurance:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Số dư đầu năm	83.111.328.482	1.860.900.037
Tăng trong năm	65.203.789.208	85.488.792.197
Phân bổ vào chi phí trong năm	<u>(14.293.144.455)</u>	<u>(4.238.363.752)</u>
Số dư cuối năm	<u>134.021.973.235</u>	<u>83.111.328.482</u>

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả hoa hồng bảo hiểm gốc	48.844.771.192	5.615.280.734
Phải trả theo thỏa thuận Bancassurance	30.491.976.015	15.000.000.000
Phải trả nhượng tái bảo hiểm	7.636.141.548	1.898.860.277
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	6.841.813.533	3.335.917.347
Phải trả khác	10.236.886.988	41.867.968.026
	104.051.589.276	67.718.026.384

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND		Số cuối năm VND
		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp	
Thuế thu nhập cá nhân	3.836.293.901	44.085.517.785	(41.915.312.768)	6.006.498.918
Các loại thuế khác	75.466.805	1.207.559.136	(1.176.093.703)	106.932.238
	3.911.760.706	45.293.076.921	(43.091.406.471)	6.113.431.156

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng cho nhân viên	-	28.632.518.636
Chi phí phải trả khác	114.112.066.715	16.148.985.800
<i>Hỗ trợ hoạt động kênh phân phối</i>	78.108.921.361	-
<i>Chi phí quảng cáo và tiếp thị</i>	12.066.740.909	3.341.073.150
<i>Chi phí nhân viên</i>	6.803.141.981	2.978.054.714
<i>Thưởng đại lý và bancas</i>	4.682.367.598	4.588.512.349
<i>Chi phí hoạt động khác</i>	12.450.894.866	5.241.345.587
	114.112.066.715	44.781.504.436

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

15.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	63.938.601	949.183.936
Khác	1.361.196.407	879.794.249
	1.425.135.008	1.828.978.185

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC VÀ DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN (tiếp theo)

15.2 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phí bảo hiểm tạm thu	6.141.876.881	1.167.447.924
Phí bảo hiểm nhận trước	379.729.002	213.000
	6.521.605.883	1.167.660.924

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng toán học (*) VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	447.254.804	56.068.652.076	61.638.567	13.130.636.352	69.708.181.799
Thay đổi trong năm	5.167.089.688	101.600.900.672	1.185.117.180	3.749.101.489	111.702.209.029
Số cuối năm	5.614.344.492	157.669.552.748	1.246.755.747	16.879.737.841	181.410.390.828

(*) Thay đổi dự phòng toán học như sau:

	Số đầu năm VND	Trích lập dự phòng trong năm VND	Số cuối năm VND
Dự phòng toán học cho sản phẩm truyền thống	41.363.299.830	74.548.364.398	115.911.664.228
Dự phòng toán học cho sản phẩm liên kết chung	14.705.352.246	27.052.536.274	41.757.888.520
<i>Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung</i>	<i>7.217.580.298</i>	<i>14.505.716.533</i>	<i>21.723.296.831</i>
<i>Dự phòng rủi ro bảo hiểm</i>	<i>7.482.768.088</i>	<i>12.326.471.249</i>	<i>19.809.239.337</i>
<i>Dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung</i>	<i>5.003.860</i>	<i>220.348.492</i>	<i>225.352.352</i>
	56.068.652.076	101.600.900.672	157.669.552.748

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ đã góp VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Năm trước:				
Số đầu năm	1.080.000.000.000	133.754.341	(427.760.636.459)	652.373.117.882
Phân loại lại	-	(133.754.341)	-	(133.754.341)
Tăng vốn trong năm	315.000.000.000	-	-	315.000.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(120.134.989.592)	(120.134.989.592)
Số cuối năm	1.395.000.000.000	-	(547.895.626.051)	847.104.373.949
Năm nay:				
Số đầu năm	1.395.000.000.000	-	(547.895.626.051)	847.104.373.949
Tăng vốn trong năm	619.500.000.000	-	-	619.500.000.000
Lỗi trong năm	-	-	(544.265.722.286)	(544.265.722.286)
Số cuối năm	2.014.500.000.000	-	(1.092.161.348.337)	922.338.651.663

Công ty mẹ đã góp vốn tăng thêm 619.5 tỷ VND theo Giấy phép điều chỉnh số 47/GPDC11/KDBH ngày 22 tháng 2 năm 2017 và Giấy phép điều chỉnh số 47/GPDC12/KDBH ngày 30 tháng 6 năm 2017.

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM GỐC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	157.788.249.944	22.814.595.870
Bảo hiểm Liên kết chung	103.232.430.702	15.545.271.187
Bảo hiểm Bổ trợ	24.755.920.234	6.539.130.747
Bảo hiểm Tử kỳ	1.004.462.250	473.838.058
Bảo hiểm Sức khỏe	528.942.000	-
Bảo hiểm Trọn đời	357.240.490	364.649.390
Doanh thu phí bảo hiểm gốc	287.667.245.620	45.737.485.252
<i>Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc</i>	<i>(5.167.089.688)</i>	<i>(118.305.069)</i>
Doanh thu thuần phí bảo hiểm gốc	282.500.155.932	45.619.180.183

19. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bảo hiểm Hỗn hợp	791.426.744	103.607.749
Bảo hiểm Liên kết chung	3.832.370.063	1.055.462.844
Bảo hiểm Bổ trợ	3.032.313.654	972.834.697
Bảo hiểm Tử kỳ	185.445.047	83.600.942
Bảo hiểm Trọn đời	8.135.155	13.432.234
7.849.690.663	2.228.938.466	

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

20. CHI BÒI THƯỜNG VÀ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Quyền lợi tiền mặt	2.551.127.528	1.564.285.526
Chi trả cho giá trị hoàn lại	888.132.420	1.606.453.204
Chi phí bồi thường	745.377.787	858.567.389
	4.184.637.735	4.029.306.119

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lãi thu từ đầu tư trái phiếu	41.090.768.620	38.985.666.665
Lãi thu từ tiền gửi	27.569.267.818	13.213.211.549
Lãi thu từ tạm ứng từ giá trị hoàn lại	217.417.091	296.476.666
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	2.728.462.514
	68.877.453.529	55.223.817.394

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phân bổ của trái phiếu	868.823.160	871.218.107
Chi phí lãi vay	-	467.281.166
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	41.605.982	3.897.228.917
Chi phí khác	1.838.531.536	1.182.911.941
	2.748.960.678	6.418.640.131

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Chi thưởng cho các kênh phân phối	230.718.464.809	26.928.331.582
Khuyến mại và tiếp thị	133.848.864.999	35.803.185.710
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	14.366.337.926	4.648.119.347
Đào tạo và tuyển dụng đại lý	1.393.488.925	118.408.756
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	86.385.064	95.727.004
Chi phí khác	6.103.287.851	1.682.369.764
	386.516.829.574	69.276.142.163

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	209.910.247.471	126.324.916.788
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.010.056.969	5.562.672.389
Chi phí thuê, bảo dưỡng văn phòng và công cụ dụng cụ	29.715.756.647	23.342.308.965
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14.905.060.812	4.562.577.165
Chi phí công tác	5.061.931.638	2.160.911.166
Chi phí khác	10.419.788.915	6.689.822.314
	302.022.842.452	168.643.208.787

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thu nhập khác	29.022.880	59.403.473.617
Xóa sổ khoản phải trả nội bộ	-	58.990.893.619
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	249.000.000
Thu nhập khác	29.022.880	163.579.998
Chi phí khác	(2.674.276.241)	(276.568.475)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(2.637.032.120)	-
Chi phí khác	(37.244.121)	(276.568.475)
	(2.645.253.361)	59.126.905.142

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế (Năm 2016: 20%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN của Công ty và kết quả của lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ trước thuế	(544.265.722.286)	(120.134.989.592)
Các khoản điều chỉnh tăng	114.803.754.846	46.062.495.970
Chi phí phải trả	114.112.066.715	44.781.504.436
Chi phí không được khấu trừ	691.688.131	1.280.991.534
Các khoản điều chỉnh giảm	(44.781.504.436)	(4.998.486.894)
Chi phí phải trả năm trước	(44.781.504.436)	(4.769.998.377)
Thu nhập đánh giá lại tỉ giá ngoại tệ của các năm trước	-	(228.488.517)
Lỗ tính thuế ước tính	(474.243.471.876)	(79.070.980.516)
Các khoản điều chỉnh thuế từ năm trước	-	1.100.971.585
Thuế TNDN phải trả đầu năm	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	(1.100.971.585)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

Công ty không trích lập dự phòng thuế TNDN hiện hành do Công ty phát sinh lỗ thuần trong năm.

26.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính vì khả năng Công ty có thể đạt được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ những khoản lỗ tính thuế này là chưa chắc chắn.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	152.782.846.581	77.702.969.840
Chi phí trích trước	22.822.413.343	8.956.300.887
	175.605.259.924	86.659.270.727

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗi chuyển sang

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có khoản lỗ lũy kế là 763.914.232.903 VND có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh VND	Có thể chuyển lỗ đến năm VND	Lỗ tính thuế VND	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND	Không được chuyển lỗ VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 VND
2013	2018	(71.245.937.561)	-	-	(71.245.937.561)
2014	2019	(80.059.997.372)	-	-	(80.059.997.372)
2015	2020	(59.293.845.578)	-	-	(59.293.845.578)
2016	2021	(79.070.980.516)	-	-	(79.070.980.516)
2017	2022	(474.243.471.876)	-	-	(474.243.471.876)
		(763.914.232.903)	-	-	(763.914.232.903)

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các năm chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các nghiệp vụ quan trọng với bên liên quan trong năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD (Bermuda)	Công ty mẹ	Vốn góp	619.500.000.000
Công ty TNHH Valdimir Pte.	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền	665.555.000

Các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm (Phải trả) VND
Công ty TNHH Valdimir Pte.	Công ty liên quan	Phí nhượng quyền	665.555.000

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	35.784.806.020	24.109.872.500
Từ 1 - 5 năm	28.125.453.327	37.872.274.000
	63.910.259.347	61.982.146.500

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

29.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ Công ty từ các sự kiện cản trở Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Ban Giám đốc Công ty mẹ nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả. Do đó, Công ty đã thiết lập bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Ban Giám đốc của Công ty mẹ. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Công ty.

29.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính được thực hiện bởi Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến sinh mạng, tai nạn, sức khỏe hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm.

Công ty sử dụng nhiều phương pháp để đánh giá và giám sát rủi ro bảo hiểm đối với các loại rủi ro cụ thể. Các phương pháp này bao gồm các phân tích về độ nhạy, phân tích tình huống và phân tích xác suất.

29.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với phần vốn đầu tư và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty tại Việt Nam và yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh khoản áp dụng cho Công ty do Bộ Tài chính ban hành.

29. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

29.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

Bảng dưới đây nêu lên tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và tỷ lệ vốn an toàn của Công ty. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo Công ty hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Cục Quản lý giám sát Bảo hiểm - Bộ Tài chính đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo Công ty có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

	<i>Biên khả năng thanh toán của Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	748.401	143.265	522%
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	565.284	109.143	518%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của các Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

29.4 Quản lý tài sản nợ và có

Quản lý tài sản nợ và có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp bao gồm xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một công ty bảo hiểm. Quản lý tài sản nợ và có là xem xét hoạt động của doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ và có có thể được định nghĩa như sau:

"Quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát và rà soát chiến lược liên quan đến tài sản nợ và có để đạt được mục tiêu tài chính của Công ty, nằm trong khả năng chấp nhận rủi ro và các ràng buộc".

Quản lý tài sản nợ và có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty đầu tư để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn. Đó là việc phân tích dòng tiền và đối chiếu thời gian đáo hạn của các tài sản nợ và có. Các phân tích dòng tiền nhằm cung cấp thông tin về trạng thái tiền mặt của Công ty trong tương lai.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng quỹ bảo hiểm nhân thọ. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên năng lực, thời gian, độ nhạy cảm, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng.

29.5 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Công ty là phát triển bền vững với mức độ rủi ro phù hợp, dựa trên giới hạn kinh doanh định sẵn. Tuy nhiên, những trường hợp có mức độ rủi ro lớn hơn hoặc danh mục dưới chuẩn với lý do y tế hoặc nghề nghiệp sẽ được xem xét riêng.

29.6 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro đối tác, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty phát hành hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

30.1 Rủi ro bảo hiểm

30.1.1 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - Sản phẩm truyền thống

Các đặc tính sản phẩm - Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống dài hạn là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn/bệnh nan y được đảm bảo, xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm đều được đảm bảo quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước. Đối với một số sản phẩm, hợp đồng bảo hiểm sẽ được hưởng quyền lợi miễn thu phí bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm (đối với các sản phẩm bảo hiểm trên trẻ em) tử vong hoặc bị thương tật toàn bộ vĩnh viễn. Một đặc điểm quan trọng khác của các sản phẩm Công ty cung cấp là bảo hiểm bệnh hiểm nghèo, trong đó giá trị bảo hiểm phải trả dựa trên chẩn đoán bệnh hiểm nghèo, theo danh sách bệnh hiểm nghèo đã xác định trước. Tỷ lệ phí của sản phẩm bảo hiểm bệnh hiểm nghèo không được đảm bảo.

Các sản phẩm nhân thọ truyền thống có tham gia chia lãi cho phép người tham gia bảo hiểm được tham gia chia lãi từ quỹ chủ hợp đồng. Các quỹ này đưa ra mức lãi không đảm bảo hàng năm dưới dạng bảo tức vào cuối năm tài chính.

Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận giữa các chủ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ:

- (i) Phản ánh tình hình tài chính của Công ty;
- (ii) Xem xét kỳ vọng thích đáng của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- (iii) Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu, theo pháp luật hiện hành.

Quản trị rủi ro - Công ty bảo hiểm nhân thọ được toàn quyền quyết định mức thưởng công bố theo Hợp đồng. Trên thực tế, công ty bảo hiểm nhân thọ sẽ xem xét các kỳ vọng thích đáng khi đặt ra mức thưởng. Mục đích của Công ty bảo hiểm nhân thọ là duy trì tỷ lệ lãi chia đều đặn dựa trên tỷ suất lợi tức dài hạn. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo bảo tức thường niên và lãi chia cuối hợp đồng là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về các khoản đầu tư, bồi thường, chi phí hoạt động và chi phí hủy hợp đồng.

Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng của các chủ hợp đồng bảo hiểm. Rủi ro tử vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình phát hành/cấp đơn bảo hiểm và tái bảo hiểm.

30.1.2 Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ – sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Các đặc tính sản phẩm – Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và đầu tư trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có thể lựa chọn quyền lợi bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn là số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm trong trường hợp người tham gia bảo hiểm tử vong/ thương tật toàn bộ vĩnh viễn và quyền lợi đáo hạn là giá trị tài khoản của người tham gia hợp đồng bảo hiểm khi hợp đồng đáo hạn. Lãi suất đầu tư cam kết có thể thay đổi theo từng sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung mới nhất được ra mắt trong năm 2017 thì mức lãi suất đầu tư cam kết trong dài hạn là 2% trong khi đối với sản phẩm liên kết chung được ra đời trước đây là 3%.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào Quỹ Liên kết chung sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng sẽ được khấu trừ từ tài khoản hợp đồng bảo hiểm liên kết chung.

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.1.3 Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định

Công ty áp dụng phương pháp dự phòng phí bảo hiểm và các giả định dự phòng tuân theo quy định của Thông tư 50.

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, dự phòng bảo hiểm được tính chung trên cơ sở phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh, phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer. Dự phòng không được phép có số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh không tính đến việc dừng hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị hoàn lại của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực trong Quý Liên kết chung, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực và dự phòng bảo đảm khả năng thanh toán bổ sung.

Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được áp dụng với các sản phẩm bồi trợ tai nạn và sức khỏe riêng.

Các giả định

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

(i) Bảng tỷ lệ tử vong

Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng.

(ii) Bảng phân loại bệnh tật

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ các thống kê và tỷ lệ được cung cấp từ các công ty tái bảo hiểm.

(iii) Lãi suất

Công ty sử dụng cùng tỷ lệ lãi suất cho nhóm sản phẩm bảo hiểm truyền thống và nhóm sản phẩm liên kết chung là 4,0%.

30.2 Rủi ro tài chính

Các giao dịch công cụ tài chính có thể mang rủi ro tài chính cho Công ty. Những rủi ro này bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Từng nhóm rủi ro này sẽ được mô tả ở dưới đây, cùng với tóm tắt về những chính sách của Công ty để quản lý những rủi ro này.

30.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro thay đổi giá trị hợp lý của công cụ tài chính do những biến động của lãi suất, giá cổ phiếu và tỷ giá trao đổi ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Mức độ ảnh hưởng của rủi ro thị trường đến Công ty được tập trung vào danh mục đầu tư của Công ty. Các công cụ có kỳ hạn cố định chiếm phần lớn trong tổng danh mục đầu tư được quản lý theo nguyên tắc cân đối với việc thanh toán các nghĩa vụ như đã dự tính. Công ty theo dõi rủi ro này thông qua việc xem xét định kỳ trạng thái tài sản và nghĩa vụ. Những ước tính về dòng tiền, cũng như ảnh hưởng của biến động lãi suất đến danh mục đầu tư và các quỹ dự phòng bảo hiểm, đều được thiết lập mô hình và được xem xét thường xuyên.

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

30.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Đối với các sản phẩm bảo hiểm nhân thọ có tham gia chia lãi, lãi suất có thể được giảm thiểu thông qua việc chia sẻ lợi nhuận với người tham gia bảo hiểm theo cơ chế các hợp đồng cấu phần không đảm bảo, tuân thủ theo yêu cầu của các quy định hiện hành.

Trái phiếu chính phủ và tiền gửi ngắn hạn chiếm một phần đáng kể trong danh mục đầu tư mà chủ yếu được quản lý để chi trả cho các khoản nợ phải trả dự kiến. Việc giảm tỷ lệ lãi suất tác động đến tỷ lệ tái đầu tư của trái phiếu Chính phủ và tiền gửi có kỳ hạn. Công ty tiến hành theo dõi định kỳ và lựa chọn thời hạn tái đầu tư để giảm thiểu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất đối với đầu tư trong khi mục tiêu lợi nhuận được duy trì.

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa đồng Việt Nam và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam, giữa đô la Hong Kong và đồng Việt Nam, và giữa đô la Singapore và đồng Việt Nam. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Công ty là bằng đồng Việt Nam đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

30.2.2 Rủi ro tín dụng

Danh mục đầu tư vào công cụ có kỳ hạn cố định của Công ty (bao gồm cả các hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng thương mại) là đối tượng của rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khả năng tiềm tàng có thể xảy ra lỗ trên giá thị trường do khả năng trả nợ của bên vay hoặc đối tác có những thay đổi bất lợi. Mục tiêu của Công ty là đạt được lợi nhuận có tính cạnh tranh tương đối bằng cách đầu tư vào một danh mục đa dạng. Ủy ban Đầu tư của Công ty đã ban hành một chính sách tín dụng, trong đó các mức giới hạn được đặt ra để quản lý chất lượng tín dụng và rủi ro tập trung.

Đầu tư trái phiếu: Công ty đầu tư vào trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp có mức độ rủi ro thấp nhất trên thị trường

Các khoản đầu tư tiền gửi: Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính, Công ty đã xây dựng và triển khai mô hình đánh giá, phân loại các tổ chức tín dụng dựa trên một bảng phân tích tín dụng nội bộ chi tiết và cung cấp một mức tín dụng khác nhau cho các tổ chức tín dụng khác nhau.

Công ty còn có những khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và những khoản phải thu khác cũng phải chịu rủi ro tín dụng, trong đó đặc biệt là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập chính sách quản trị nghiệp vụ tái bảo hiểm trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, cũng như xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Các công cụ tài chính				
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	130.966.856.503	-	-	130.966.856.503
- Trái phiếu Chính phủ	305.494.570.141	-	-	305.494.570.141
- Trái phiếu doanh nghiệp				
Cho vay và phải thu	2.842.838.806	-	-	2.842.838.806
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	14.562.164.970	-	-	14.562.164.970
- Phải thu của khách hàng	16.665.653.522	-	-	16.665.653.522
- Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	37.533.645.010	-	-	37.533.645.010
- Phải thu khác	418.640.363.534	-	-	418.640.363.534
Tiền gửi ngân hàng	58.098.353.156	-	-	58.098.353.156
Tiền và các khoản tương đương tiền	984.804.445.642	-	-	984.804.445.642

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Các công cụ tài chính

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu Chính phủ
- Trái phiếu doanh nghiệp

Cho vay và phải thu

- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại
- Phải thu của khách hàng
- Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc
- Phải thu khác

Tiền gửi ngân hàng

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Chưa đáo hạn VND	Quá hạn nhưng không giảm giá trị VND	Bị giảm giá trị riêng lẻ VND	Tổng cộng VND
	120.930.195.610	-	-	120.930.195.610
	241.400.454.194	-	-	241.400.454.194
	2.171.465.828	-	-	2.171.465.828
	2.754.035.447	-	-	2.754.035.447
	16.064.656.859	-	-	16.064.656.859
	27.170.080.421	-	-	27.170.080.421
	123.193.131.942	-	-	123.193.131.942
	159.213.089.939	-	-	159.213.089.939
	692.897.110.240	-	-	692.897.110.240

Chưa đáo hạn: các tài sản tài chính có lãi và gốc không bị quá hạn và không có bằng chứng về giảm giá trị.

Quá hạn nhưng không giảm giá trị: tài sản tài chính có lãi hoặc gốc quá hạn nhưng Công ty cho rằng các tài sản này không bị giảm giá trị do có tài sản đảm bảo, và tin tưởng vào mức độ tin cậy tín dụng của khách hàng và các yếu tố tích cực khác.

Bị giảm giá trị riêng lẻ: các công cụ nợ mà Công ty cho rằng không có khả năng thu lãi và gốc theo những điều khoản của hợp đồng.

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Công ty và việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn với những hợp đồng được phép chấm dứt trước thời hạn. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này. Danh mục đầu tư cũng được cơ cấu theo các yêu cầu thanh khoản của các quỹ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng tài sản tài chính và nợ tài sản tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2017						
Tài sản tài chính						
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	130.966.856.503	-	-	130.966.856.503
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	305.494.570.141	-	-	305.494.570.141
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Cho vay và phải thu	-	-	-	-	2.842.838.806	2.842.838.806
- Tạm ứng từ giá trị hoàn lại	14.562.164.970	-	-	-	-	14.562.164.970
- Phải thu của khách hàng	-	-	-	16.665.653.522	-	16.665.653.522
- Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	37.533.645.010	-	-	-	-	37.533.645.010
- Phải thu khác	418.640.363.534	-	-	-	-	418.640.363.534
Tiền gửi ngắn hạn	58.098.353.156	-	-	-	-	58.098.353.156
Tiền và các khoản tương đương tiền	528.834.526.670	-	436.461.426.644	16.665.653.522	2.842.838.806	984.804.445.642
Nợ tài chính phải trả						
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	6.752.189.800	144.454.177	40.311.097.533	134.202.649.318	-	181.410.390.828
Phải trả người bán	104.051.589.276	-	-	-	-	104.051.589.276
Phải trả khác	1.425.135.008	-	-	-	-	1.425.135.008
Chênh lệch thanh khoản ròng	112.228.914.084	144.454.177	40.311.097.533	134.202.649.318	-	286.887.115.112
	416.605.612.586	(144.454.177)	396.150.329.111	(117.536.995.796)	2.842.838.806	697.917.330.530

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	1-5 năm VND	5-15 năm VND	Trên 15 năm VND	Không kỳ hạn VND	Tổng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Tài sản tài chính						
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-	120.930.195.610	-	-	120.930.195.610
- Trái phiếu Chính phủ	-	-	241.400.454.194	-	-	241.400.454.194
- Trái phiếu doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
Cho vay và phải thu	-	-	-	-	2.171.465.828	2.171.465.828
- Tam ứng từ giá trị hoàn lại	2.754.035.447	-	-	-	-	2.754.035.447
- Phải thu của khách hàng	-	-	16.064.656.859	-	-	16.064.656.859
- Ký quỹ bảo hiểm bắt buộc	-	-	-	-	-	-
- Phải thu khác	27.170.080.421	-	-	-	-	27.170.080.421
Tiền gửi ngắn hạn	123.193.131.942	-	-	-	-	123.193.131.942
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.213.089.939	-	-	-	-	159.213.089.939
	312.330.337.749	-	362.330.649.804	16.064.656.859	2.171.465.828	692.897.110.240
Nợ tài chính phải trả						
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	509.425.372	3.114.080.216	34.399.628.176	15.399.376.086	16.285.671.949	69.708.181.799
Phải trả người bán	67.718.026.384	-	-	-	-	67.718.026.384
Phải trả khác	1.828.978.185	-	-	-	-	1.828.978.185
	70.056.429.941	3.114.080.216	34.399.628.176	15.399.376.086	16.285.671.949	139.255.186.368
Chênh lệch thanh khoản ròng	242.273.907.808	(3.114.080.216)	327.931.021.628	665.280.773	(14.114.206.121)	553.641.923.872

Công Ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

B09-DNNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	130.966.856.503	-	120.930.195.610	-
- Trái phiếu chính phủ	305.494.570.141	-	241.400.454.194	-
- Trái phiếu doanh nghiệp				
Cho vay và phải thu	2.842.838.806	-	2.171.465.828	-
- Tam ứng từ giá trị giải ước	14.562.164.970	-	2.754.035.447	-
- Phải thu của khách hàng	16.665.653.522	-	16.665.653.522	-
- Ký quỹ bảo hiểm	37.533.645.010	-	27.170.080.421	-
- Phải thu khác	418.640.363.534	-	123.193.131.942	-
Tiền gửi ngân hàng	58.098.353.156	-	159.213.089.939	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	984.804.445.642	-	692.897.110.240	-
			1.067.567.696.098	763.921.607.426

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả hợp đồng bảo hiểm	181.410.390.828	69.708.181.799	181.410.390.828	69.708.181.799
Phải trả người bán	104.051.589.276	67.718.026.384	104.051.589.276	67.718.026.384
Phải trả khác	1.425.135.008	1.828.978.185	1.425.135.008	1.828.978.185
	286.887.115.112	139.255.186.368	286.887.115.112	139.255.186.368

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bất buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DNNT

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản phải thu/cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- ▶ Giá trị hợp lý của các trái phiếu niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ chưa được niêm yết, các khoản vay ngân hàng và các nợ phải trả tài chính khác, các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính, cũng như các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn khác được ước tính bằng cách chiết khấu luồng tiền sử dụng lãi suất hiện tại áp dụng cho các khoản nợ có điều kiện, rủi ro tín dụng và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Nếu giá trị hợp lý không thể xác định được, giá trị ghi sổ sẽ được thể hiện ở cột giá trị hợp lý.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Đinh Thị Quỳnh Giang
Kế toán trưởng



Hồ Thị Việt Hà
Giám đốc Tài chính



Anantharaman Sridharan
Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2018